

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	
Ông Lê Huy Chí	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 133-2017/QĐ-FTEL-HĐQT
ngày 25 tháng 4 năm 2017

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: *221* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.687.511.375.006	4.260.886.629.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	751.259.854.543	637.367.035.990
1. Tiền	111		372.573.113.263	172.972.917.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		378.686.741.280	464.394.118.372
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.523.222.469.467	1.472.830.197.781
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.523.222.469.467	1.472.830.197.781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.697.901.596	836.927.904.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		971.835.828.097	879.818.545.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.705.693.481	31.422.108.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	63.965.417.670	41.759.305.126
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(141.809.037.652)	(116.072.054.588)
IV. Hàng tồn kho	140	8	673.489.501.365	519.570.275.133
1. Hàng tồn kho	141		673.489.501.365	519.570.275.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		816.841.648.035	794.191.216.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	762.631.508.893	665.400.613.369
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.802.205.671	21.881.888.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	25.407.933.471	106.908.715.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.198.404.142.020	3.956.837.942.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.174.390.768	21.094.817.447
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.531.081.949	23.451.508.628
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		3.687.686.538.122	3.456.646.267.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.126.690.268.691	3.102.593.628.520
- Nguyên giá	222		6.291.367.471.700	5.996.602.874.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.164.677.203.009)	(2.894.009.246.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	560.996.269.431	354.052.638.492
- Nguyên giá	228		739.139.298.855	511.395.040.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.143.029.424)	(157.342.401.586)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.440.116.124	17.226.616.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.440.116.124	17.226.616.945
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		457.103.097.006	428.448.183.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	453.523.621.041	403.136.208.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	25.311.974.692
VI. Lợi thế thương mại	269		-	27.422.058.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.885.915.517.026	8.217.724.572.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.029.863.591.068	4.916.040.515.685
I. Nợ ngắn hạn	310		5.876.404.558.105	4.763.337.193.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.021.070.373.036	1.112.335.217.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.100.407.659	120.328.359.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	63.840.250.536	65.204.377.077
4. Phải trả người lao động	314		1.763.102.136	4.586.592.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	754.324.322.506	753.371.389.908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	1.086.234.363.214	987.989.471.286
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	133.843.435.236	441.650.374.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2.570.421.750.818	1.103.126.785.160
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	139.049.832.964	173.987.907.261
II. Nợ dài hạn	330		153.459.032.963	152.703.321.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	83.339.449.324	47.704.546.429
2. Phải trả dài hạn khác	337		120.400.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	69.999.183.639	104.998.775.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.856.051.925.958	3.301.684.057.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.856.051.925.958	3.301.684.057.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.879.179.072	246.879.179.072
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34.572.210.000	34.572.210.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		996.321.629.281	1.239.853.363.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		485.948.970.400	1.026.073.226.832
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		510.372.658.881	213.780.136.740
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		309.328.821.876	265.193.868.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.885.915.517.026	8.217.724.572.831


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.200.598.948.405	3.645.913.960.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.803.433.808	8.067.973.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.190.795.514.597	3.637.845.986.775
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.129.558.066.515	1.950.063.653.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.061.237.448.082	1.687.782.333.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	68.341.250.261	78.416.338.803
7. Chi phí tài chính	22	26	55.870.482.423	77.157.543.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.606.889.230	75.233.089.396
8. Chi phí bán hàng	25		430.280.828.791	312.334.054.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		943.554.961.929	754.288.678.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		699.872.425.200	622.418.396.021
11. Thu nhập khác	31		3.142.982.276	2.913.818.238
12. Chi phí khác	32		2.940.138.873	4.669.272.464
13. (Lỗ)/Lãi khác (40=31-32)	40		202.843.403	(1.755.454.226)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		700.075.268.603	620.662.941.795
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	123.701.712.966	123.240.386.551
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	21.732.498.727	14.484.724.561
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		554.641.056.910	482.937.830.683
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		510.372.658.881	448.692.308.844
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.268.398.029	34.245.521.839
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.031	1.775

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	700.075.268.603	620.662.941.795
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	461.743.586.130	385.541.179.181
Các khoản dự phòng	03	25.736.983.064	22.058.313.421
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	633.946.378	205.138.002
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(65.467.593.101)	(77.093.533.800)
Chi phí lãi vay	06	50.606.889.230	75.233.089.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.173.329.080.304	1.026.607.127.995
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.957.330.467)	(84.754.307.331)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(53.163.860.025)	10.386.908.950
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	132.764.497.385	107.779.908.615
Thay đổi chi phí trả trước	12	(154.538.625.642)	(36.719.037.418)
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.845.250.014)	(92.591.649.136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.191.352.735)	(126.768.356.233)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	397.539.884	372.260.671
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(139.743.172)	(606.054.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	897.654.955.518	803.706.801.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(922.724.441.880)	(243.859.609.940)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.050.392.271.686)	(249.106.388.375)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.239.830.314	67.237.178.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.914.876.883.252)	(425.410.638.164)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.302.068.920.578	1.114.505.580.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(869.773.546.741)	(1.471.343.019.031)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301.180.627.550)	(290.981.091.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.131.114.746.287	(647.818.529.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	113.892.818.553	(269.522.366.857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	637.367.035.990	976.978.985.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	751.259.854.543	707.456.618.625


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.986 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.883 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc sát nhập Công ty thuộc Dự án đầu tư FPT - Telecom Tân Thuận vào Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để hoàn thiện cơ cấu tổ chức các công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty đã thực hiện sát nhập trong năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thể thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thể kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thể kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thể thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã xem xét lại việc ghi nhận lợi thể thương mại theo Thông tư số 202/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, phát sinh từ giao dịch đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại một số công ty con trong các năm trước đây. Ban Giám đốc đánh giá các khoản đầu tư này không hình thành quyền kiểm soát của Công ty mẹ tại các công ty con và không hình thành giao dịch hợp nhất kinh doanh như định nghĩa tại Thông tư 202. Theo đó, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá rằng lợi thể thương mại này không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản, quyết định dừng ghi nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ghi nhận toàn bộ lợi thể thương mại chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc ghi nhận này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.953.953.861	7.004.876.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	369.619.159.402	165.966.899.847
Tiền đang chuyển	-	1.141.400
Các khoản tương đương tiền (i)	378.686.741.280	464.394.118.372
	751.259.854.543	637.367.035.990

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.523.222.469.467	2.523.222.469.467	1.472.830.197.781	1.472.830.197.781
Tiền gửi có kỳ hạn	2.521.222.469.467	2.521.222.469.467	1.470.830.197.781	1.470.830.197.781
Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	39.945.066.404	32.717.303.617
Các khoản khác	24.020.351.266	9.042.001.509
	63.965.417.670	41.759.305.126

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	196.943.843.301	55.134.805.649	171.039.665.072	54.967.610.484
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	196.943.843.301	55.134.805.649	171.039.665.072	54.967.610.484

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các kỳ trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	57.969.686.708	-	76.465.642.943	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.179.711.445	-	165.078.959.789	-
Công cụ, dụng cụ	99.433.763.679	-	70.977.014.211	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	943.691.561	-	617.347.625	-
Hàng hoá	299.962.647.972	-	206.431.310.565	-
Cộng	673.489.501.365	-	519.570.275.133	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	289.656.739.720	226.447.915.476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	472.974.769.173	438.952.697.893
	762.631.508.893	665.400.613.369
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	321.884.292.990	259.299.100.263
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.639.328.051	143.837.108.129
Cộng	453.523.621.041	403.136.208.392

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	793.209.770	-	793.209.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.015.646.958	-	80.701.781.409	25.313.865.549
Các loại thuế khác	99.858.547	294.355.894	300.146.519	94.067.922
Cộng	106.908.715.275	294.355.894	81.795.137.698	25.407.933.471
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	20.547.126.625	263.376.331.962	252.979.351.401	30.944.107.186
- Thuế GTGT đầu ra	20.547.126.625	180.180.198.201	170.603.908.873	30.123.415.953
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	83.196.133.761	82.375.442.528	820.691.233
Thuế nhập khẩu	-	6.375.202.347	6.375.202.347	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.978.180.781	42.999.931.557	53.191.352.735	29.786.759.603
Các loại thuế khác	4.679.069.671	56.992.868.320	58.562.554.244	3.109.383.747
- Thuế môn bài	-	225.000.000	225.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.136.213.381	50.580.590.396	52.070.723.832	2.646.079.945
- Thuế khác	542.856.290	6.187.277.924	6.266.830.412	463.303.802
Các khoản phải nộp khác	-	1.420.000	1.420.000	-
Cộng	65.204.377.077	369.745.754.186	371.109.880.727	63.840.250.536

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	147.023.118.168		5.488.541.646.974		17.176.258.334		343.861.851.507		5.996.602.874.983	
Tăng trong kỳ	1.729.461.319		529.904.005.528		2.396.016.800		7.244.650.786		541.274.134.433	
Tăng do mua sắm	1.253.186.773		527.858.077.995		2.396.016.800		5.333.345.229		536.840.626.797	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	476.274.546		2.045.927.533		-		-		2.522.202.079	
Điều chỉnh khác	-		-		-		1.911.305.557		1.911.305.557	
Giảm trong kỳ	-		(245.422.043.551)		-		(1.087.494.165)		(246.509.537.716)	
Thu hồi nhập kho	-		(245.422.043.551)		-		(1.087.494.165)		(246.509.537.716)	
Số dư cuối kỳ	148.752.579.487		5.773.023.608.951		19.572.275.134		350.019.008.128		6.291.367.471.700	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	39.459.878.252		2.572.321.085.583		12.824.839.816		269.403.442.812		2.894.009.246.463	
Tăng trong kỳ	3.262.401.200		397.547.885.701		748.424.010		13.309.032.211		414.867.743.122	
Khấu hao trong kỳ	3.262.401.200		397.547.885.701		748.424.010		12.009.356.469		413.568.067.380	
Điều chỉnh khác	-		-		-		1.299.675.742		1.299.675.742	
Giảm trong kỳ	-		(143.285.608.359)		-		(914.178.217)		(144.199.786.576)	
Thu hồi nhập kho	-		(143.285.608.359)		-		(914.178.217)		(144.199.786.576)	
Số dư cuối kỳ	42.722.279.452		2.826.583.362.925		13.573.263.826		281.798.296.806		3.164.677.203.009	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu kỳ	107.563.239.916		2.916.220.561.391		4.351.418.518		74.458.408.695		3.102.593.628.520	
Tại ngày cuối kỳ	106.030.300.035		2.946.440.246.026		5.999.011.308		68.220.711.322		3.126.690.268.691	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.038.954 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1.007.223 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền khai thác</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	13.713.582.000	456.929.439.536	40.752.018.542	511.395.040.078
Tăng trong kỳ	8.054.430.323	197.838.226.082	21.851.602.372	227.744.258.777
Tăng do mua sắm	8.054.430.323	197.838.226.082	20.861.679.789	226.754.336.194
Tăng khác	-	-	989.922.583	989.922.583
Số dư cuối kỳ	21.768.012.323	654.767.665.618	62.603.620.914	739.139.298.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	130.824.450.475	26.517.951.111	157.342.401.586
Tăng trong kỳ	-	16.653.610.836	4.147.017.002	20.800.627.838
Khấu hao trong kỳ	-	16.653.610.836	4.099.849.537	20.753.460.373
Tăng khác	-	-	47.167.465	47.167.465
Số dư cuối kỳ	-	147.478.061.311	30.664.968.113	178.143.029.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.713.582.000	326.104.989.061	14.234.067.431	354.052.638.492
Tại ngày cuối kỳ	21.768.012.323	507.289.604.307	31.938.652.801	560.996.269.431

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.084.461.559.205	986.216.667.269
Các khoản khác	1.772.804.009	1.772.804.017
	1.086.234.363.214	987.989.471.286
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	43.894.558.448	7.373.253.511
Các khoản khác	39.444.890.876	40.331.292.918
	83.339.449.324	47.704.546.429

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	351.813.299.622	433.498.803.379
Chi phí lãi vay	37.908.591.709	31.146.952.493
Các khoản khác	364.602.431.175	288.725.634.036
	754.324.322.506	753.371.389.908

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	7.018.510.782	10.529.064.928
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	981.706.283	302.162.333.833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.382.495.905	118.765.463.783
Các khoản khác	12.460.722.266	10.193.511.875
	133.843.435.236	441.650.374.419

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.033.127.601.518	1.033.127.601.518	VND	VND	VND	VND
			2.302.068.920.578	834.773.954.920	2.500.422.567.176	2.500.422.567.176
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	69.999.183.642	69.999.183.642	34.999.591.821	34.999.591.821	69.999.183.642	69.999.183.642
Cộng	1.103.126.785.160	1.103.126.785.160	2.337.068.512.399	869.773.546.741	2.570.421.750.818	2.570.421.750.818

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	174.997.959.102	174.997.959.102	VND	VND	VND	VND
			-	34.999.591.821	139.998.367.281	139.998.367.281
Cộng	174.997.959.102	174.997.959.102	-	34.999.591.821	139.998.367.281	139.998.367.281

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	69.999.183.642	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	69.999.183.639	69.999.183.642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	34.999.591.818
	139.998.367.281	174.997.959.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	69.999.183.642	69.999.183.642
Số phải trả sau 12 tháng	69.999.183.639	104.998.775.460



18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 28 tháng 3 năm 2018 thông qua kế hoạch năm 2018, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Số dư đầu kỳ	1.370.786.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	-	1.489.960.598.848	3.000.071.919.059	201.704.757.322	3.201.776.676.381
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	448.692.308.844	448.692.308.844	34.245.521.839	482.937.830.683
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137.046.500.000	-	-	-	-	(274.095.094.000)	(137.048.594.000)	(17.137.311.000)	(154.185.905.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(606.054.897)	(606.054.897)	(80.066.956)	(686.121.853)
Số dư cuối kỳ	1.507.832.590.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	-	1.663.951.758.795	3.311.109.579.006	218.732.901.205	3.529.842.480.211
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Số dư đầu kỳ	1.507.832.590.000	7.652.995.729	(300.150.000)	246.879.179.072	34.572.210.000	1.239.853.363.572	3.036.490.188.373	265.193.868.773	3.301.684.057.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	510.372.658.881	510.372.658.881	44.268.398.029	554.641.056.910
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	-	-	(753.764.650.000)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(139.743.172)	(139.743.172)	(133.444.926)	(273.188.098)
Số dư cuối kỳ	2.261.597.240.000	7.652.995.729	(300.150.000)	246.879.179.072	34.572.210.000	996.321.629.281	3.546.723.104.082	309.328.821.876	3.856.051.925.958

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	226.159.724	150.783.259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	226.129.709	150.753.244

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	113.458.693	50,17	75.639.129	50,16
2. Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	103.242.052	45,65	68.828.035	45,65
3. Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	9.428.964	4,17	6.286.080	4,17
	226.159.724	100,00	226.129.709	99,99	150.753.244	99,98
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,01	30.015	0,02
	226.159.724	100,00	226.159.724	100,00	150.783.259	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 452.259.732.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.774.293	3.163.280
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
VND	171.292.009.321	171.474.706.942

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	232.369.772.651	201.309.280.443
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.968.229.175.754	3.444.604.680.185
	4.200.598.948.405	3.645.913.960.628
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(9.803.433.808)	(8.067.973.853)
	(9.803.433.808)	(8.067.973.853)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.225.900.667	189.330.616.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.949.332.165.848	1.760.733.036.313
	2.129.558.066.515	1.950.063.653.040

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	180.225.900.667	189.330.616.727
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.801.134.053	423.391.455.135
Chi phí nhân công	791.750.710.694	675.649.692.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	461.743.586.131	385.541.179.180
Chi phí dự phòng	25.736.983.064	22.058.313.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.691.172.114	1.124.370.922.289
Chi phí khác bằng tiền	232.444.370.512	196.344.206.798
	3.503.393.857.235	3.016.686.386.092

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	65.467.593.101	76.775.351.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.871.089.803	1.639.866.697
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.567.357	1.120.125
	68.341.250.261	78.416.338.803

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	50.606.889.230	75.233.089.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.263.580.249	1.924.453.602
Chi phí tài chính khác	12.944	467
	55.870.482.423	77.157.543.465

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	700.075.268.603	620.662.941.795
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ</i>		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	(111.380.499.160)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	42.156.876.354
- Chi phí không được khấu trừ	5.368.835.173	6.195.410.447
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	27.422.058.378	58.567.203.318
- Thu nhập không chịu thuế	(7.463.849.672)	-
- Chuyển lỗ	(108.128.498.070)	-
Thu nhập chịu thuế	617.273.814.412	616.201.932.754
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.454.762.882	137.725.111.112
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng sổ Dự án Tân Thuận	246.950.082	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	123.701.712.966	123.240.386.551
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	21.732.498.727	14.484.724.561
	145.434.211.693	137.725.111.112

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	510.372.658.881	448.692.308.844
- Tạm tính Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(51.037.265.888)	(47.355.820.669)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	459.335.392.993	401.336.488.175
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	226.129.709	226.129.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.031	1.775

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
	150.753.244	2.662
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	75.376.465	(887)
Số đã điều chỉnh	226.129.709	1.775

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết đầu tư**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 9.819.671 USD tương đương 225.066.849.309 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Á - Âu - Phi 1 (gọi tắt là Dự án AAE1) thông qua Hợp đồng mua dung lượng vĩnh viễn cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Vietel Group). Theo đó, Công ty cam kết mua dung lượng vĩnh viễn với số tiền dự kiến là 240 tỷ VND. Số tiền mua dung lượng sẽ được thanh toán làm ba đợt căn cứ trên thời gian ký kết hợp đồng và biên bản giao kênh đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thanh toán 190.512.000.000 VND, tương đương 80% giá trị hợp đồng.

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	57.140.804.244	51.623.844.070

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	87.438.782.644	101.714.544.646
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	204.050.792.335	271.899.470.380
Sau năm năm	37.843.530.547	45.639.015.252
	329.333.105.526	419.253.030.278

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	344.140.175.000	62.570.940.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	62.570.941.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.446.096.829	16.759.525.860
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	23.462.991.769	25.508.267.598
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	894.202.044	2.095.905.485
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	3.860.904.219
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.516.288	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	23.456.879.137	685.200.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.311.134.540	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	8.058.289.746	52.278.996.000
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.524.448.075	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	111.231.642.948	58.278.996.240
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.504.299.857	1.975.182.282
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	2.029.279.640	13.711.395.578

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.843.801.210	4.653.862.834
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	13.169.481.284	3.811.771.736
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	124.828.991	13.040.785.940
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	2.329.575.906	1.234.733.920
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	193.161.228
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	2.322.478.711	644.258.397
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	10.570.605.798	17.057.495.371
Công ty Cổ phần FPT- cổ tức	-	137.656.070.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	8.805.191.536	113.159.406
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	244.485.500	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	12.344.738.179	360.111.972
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	23.818.574.679

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 323.210.796.811 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018